

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

A BA BUSINESS SOLUTION
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024
Ho Chi Minh City, 30 Oct 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN
ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOẢN NHÀ NƯỚC

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE
SECURITIES COMMISSION'S PORTAL

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước / The State Securities Commission

Tên tổ chức / Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA /
A BA BUSINESS SOLUTION CORPORATION

Địa chỉ trụ sở chính / Address: Lầu 4, 51 Trần Phú, Phường 04, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh /
4th Floor, 51 Tran Phu Street, Ward 4th, District 5th, Ho Chi Minh City

Điện thoại / Tel: 028 730 28882

Fax:

Email: thi@aba.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin / Submitted by: TRẦN THỊ THU MAI

Chức vụ / Position: Tổng Giám đốc / General Director

Loại công bố thông tin: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu

Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*) / Content of Information disclosure (*):

- Báo cáo tài chính Hợp nhất và Riêng lẻ Quý 3/2024 và văn bản giải trình biến động lợi nhuận
- Consolidated & Single Financial Statement Q3/2024 and Declaration for for profit fluctuation

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/10/2024 tại đường dẫn:
<http://accl.vn/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

This information was disclosed on Company's website on date 30/10/2024, available at: <http://accl.vn/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người đại diện theo pháp luật / Người được UQ CBTT
Legal representative / Party authorized to disclose information



TRẦN THỊ THU MAI
Tổng Giám đốc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 3/2024 và cùng kỳ năm 2023
- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ của Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A BA được đính kèm

Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A BA xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 3/2024 và cùng kỳ năm 2023 như sau:

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2024:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Biến động	
		(tỷ VNĐ)	(tỷ VNĐ)	(tỷ VNĐ)	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần	281.295.345.806	236.378.399.348	44.916.946.459	19,0%
2	Lợi nhuận gộp	36.278.107.088	31.127.112.126	5.150.994.962	16,5%
3	Chi phí bán hàng	(4.823.002.172)	(3.662.096.507)	(1.160.905.665)	31,7%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(29.309.642.727)	(26.754.000.039)	(2.555.642.687)	9,6%
5	Chi phí tài chính	(29.639.129.656)	(33.713.710.348)	4.074.580.692	-12,1%
6	Lãi khác	(2.234.003.152)	(827.287.545)	(1.406.715.607)	170,0%
7	Lãi thuần sau thuế	(29.727.670.618)	(33.829.982.314)	4.102.311.695	-12,1%

Giải trình: Lãi thuần sau thuế Quý 3/2024 giảm 12.1% so với Quý 3/2023 chủ yếu do các nguyên nhân:

- Doanh thu tăng 19% do các dịp lễ nên nhu cầu lưu kho và vận chuyển hàng hóa tăng
- Lợi nhuận gộp tăng 16.5% , do quản lý chi phí giá thành tối ưu các chuyến xe vận chuyển

Báo cáo tài chính Riêng Quý 3/2024:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Biến động	
		(tỷ VNĐ)	(tỷ VNĐ)	(tỷ VNĐ)	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần	287.163.416.930	244.253.399.348	42.910.017.582	17,6%
2	Lợi nhuận gộp	50.179.715.374	37.002.112.126	13.177.603.248	35,6%
3	Chi phí bán hàng	(4.932.822.913)	(3.662.096.507)	(1.270.726.406)	34,7%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(21.284.240.173)	(22.254.000.039)	969.759.866	-4,4%
5	Chi phí tài chính	(29.175.728.299)	(34.345.989.400)	5.170.261.101	-15,1%
6	Lãi khác	(3.533.001.848)	(324.138.171)	(3.208.863.677)	990,0%
7	Lãi thuần sau thuế	(8.679.370.945)	(22.951.832.939)	14.272.461.994	-62,2%

Giải trình:

- Doanh thu thuần tăng 17,6% do tính mùa vụ các dịp lễ nên hàng hóa vận chuyển tăng
 - Lợi nhuận gộp tăng 35,6% do tối ưu các chi phí giá thành hợp lý
 - Lãi thuần sau thuế giảm 62,2% do quản lý chi phí giá thành, và giảm chi phí quản lý doanh nghiệp 4,4%
- Trân trọng.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật / Người được UQ CBTT



TRẦN THỊ THU MAI
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ 09 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ 09 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	7 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305472705 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26 tháng 1 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 22 tháng 6 năm 2021.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 8053415737 ngày 23 tháng 10 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động từ tháng 11 năm 2018 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050.

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Quang Thi	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thu Mai	Thành viên
Ông Lương Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Minh Vũ	Thành viên
Ông Chad Ryan Ovel	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/12/2023)
Ông Chris Freud	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/12/2023)
Bà Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Ông Richard William Mcdade	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phan Trúc Quyền	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 27/12/2023)
Bà Đoàn Quang Vĩnh Thúy	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 27/12/2023)
Ông Nguyễn Quốc Yên	Thành viên
Ông Vũ Minh Đạt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Thu Mai	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lương Quang Thi	Chủ tịch
---------------------	----------

Trụ sở chính

Lầu 4, 51 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A BA ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 09 tháng kết thúc vào cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 3 đến trang 25. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 09 tháng kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Thị Thu Mai
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.284.936.859	103.671.893.740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.772.867.468	3.295.158.540
1. Tiền	111	3	4.772.867.468	3.295.158.540
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		150.000.000	150.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		150.000.000	150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.704.034.627	90.532.003.282
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	112.806.978.279	88.413.725.747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		615.865.943	1.077.934.321
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6a	2.296.938.074	2.716.847.002
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.015.747.669)	(1.676.503.788)
IV. Hàng tồn kho	140		49.603.014	83.363.842
1. Hàng tồn kho	141		49.603.014	83.363.842
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.608.431.750	9.611.368.076
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	4.761.009.633	4.763.945.959
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	4.847.422.117	4.847.422.117
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		307.997.905.083	329.009.095.313
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.194.080.444	3.226.080.444
1. Phải thu dài hạn khác	216	6b	3.194.080.444	3.226.080.444
II. Tài sản cố định	220		71.280.338.581	89.138.944.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8a	70.771.741.981	88.511.847.741
Nguyên giá	222		289.422.010.124	292.800.910.122
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.650.268.143)	(204.289.062.381)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8b	508.596.600	627.096.594
Nguyên giá	228		9.238.251.582	9.238.251.582
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.729.654.982)	(8.611.154.988)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		158.796.710.000	158.796.710.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4	158.796.710.000	158.796.710.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		74.726.776.058	77.847.360.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	74.726.776.058	77.847.360.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		436.282.841.942	432.680.989.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		439.056.248.082	426.775.024.248
I. Nợ ngắn hạn	310		435.293.760.871	422.992.937.037
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	97.464.081.419	91.122.158.857
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.592.571.735	1.519.510.821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	7.206.796.676	11.592.552.375
4. Phải trả người lao động	314	12	12.591.401.365	9.945.135.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	21.268.644.906	12.270.632.679
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	11.978.125.785	7.463.529.843
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a	281.050.751.139	286.938.029.024
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.141.387.846	2.141.387.846
II. Nợ dài hạn	330		3.762.487.211	3.782.087.211
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.922.753.324	2.922.753.324
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		839.733.887	859.333.887
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(2.773.406.140)	5.905.964.805
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	(2.773.406.140)	5.905.964.805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.481.570.000	152.481.570.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.859.300.000	151.859.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		622.270.000	622.270.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		885.108.720	885.108.720
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(156.140.084.860)	(147.460.713.915)
LNST chưa phân phối lũy kể đến CK trước	421a		(147.460.713.915)	(110.117.657.235)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.679.370.945)	(37.343.056.680)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		436.282.841.942	432.680.989.053



Nguyễn Nam Hải
Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Mai
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2024


Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		287.163.416.930	244.253.399.348
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	287.163.416.930	244.253.399.348
3. Giá vốn hàng bán	11	19	(236.983.701.556)	(207.251.287.222)
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.179.715.374	37.002.112.126
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		66.706.914	632.279.052
6. Chi phí tài chính	22	20	(29.175.728.299)	(34.345.989.400)
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		(29.175.728.299)	(34.345.989.400)
7. Chi phí bán hàng	25	21	(4.932.822.913)	(3.662.096.507)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	(21.284.240.173)	(22.254.000.039)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.146.369.097)	(22.627.694.768)
11. Thu nhập khác	31	23	977.110.993	212.837.144
12. Chi phí khác	32	23	(4.510.112.841)	(536.975.315)
13. Lợi nhuận khác	40		(3.533.001.848)	(324.138.171)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.679.370.945)	(22.951.832.939)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.679.370.945)	(22.951.832.939)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(569)	(1.505)
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(569)	(1.505)



Nguyễn Nam Hải
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Mai
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.679.370.945)	(22.951.832.939)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.479.705.756	13.940.143.486
Các khoản dự phòng	03		339.243.881	-
Chi phí lãi vay	06	20	29.175.728.299	34.345.989.400
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		35.315.306.991	25.334.299.947
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.013.457.099)	(13.856.991.403)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33.760.828	14.981.742
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.373.468.750	270.451.526
Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.123.520.802	17.631.219.887
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.633.585.996)	(19.503.788.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.199.014.276	9.890.173.501
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(804.000.000)	(364.887.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(804.000.000)	(364.887.413)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	15	118.064.150.113	92.360.963.934
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	15	(138.981.455.461)	(110.119.738.789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.917.305.348)	(17.758.774.855)
LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM	50		1.477.708.928	(8.233.488.767)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.295.158.540	16.363.003.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	3	4.772.867.468	8.129.514.957



Nguyễn Nam Hải
Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Mai
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO KỶ 09 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024

Mẫu số B 09 – DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A BA (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 4103009240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0305472705 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 6 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ và dịch vụ lưu trữ hàng hóa kho lạnh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30/09/2024	31/12/2023
Công ty con				
Công ty Cổ phần Kho vận Chuyên nghiệp ETC (“Công ty con ETC”)	Dịch vụ lưu trữ hàng hóa kho lạnh	Lô 39E, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	90%	90%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 597 nhân viên và 83 cộng tác viên giao nhận bằng xe máy) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 609 nhân viên và 86 cộng tác viên giao nhận bằng xe máy).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho phản ánh nhiên liệu sử dụng cho các phương tiện vận tải của Công ty. Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9. Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 8 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	1 – 6 năm
▪ Phần mềm máy tính	2 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13. Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên liên quan, ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

2.15. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

2.16. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lỗi sau thuế lũy kế phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18. Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm kế toán mà việc chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích dành cho các nhân viên có thành tích làm việc xuất sắc.

2.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng và;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20. Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.22. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.27. Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Chủ tịch phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ và dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Chủ tịch đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.772.867.468	3.295.158.540
	<u>4.772.867.468</u>	<u>3.295.158.540</u>

4. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần kho vận chuyên nghiệp ETC	158.796.710.000	(*)	158.796.710.000	(*)

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con vì cổ phiếu của công ty con chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MeatDeli HN	19.975.344.617	12.462.817.196
Công ty TNHH MeatDeli HN – Chi nhánh Hà Nam	7.333.920.595	6.630.792.847
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	877.111.074	5.396.790.996
Công ty Cổ Phần Supra	4.386.876.567	4.455.682.970
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood	7.909.907.742	3.631.902.176
Công Ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	4.931.731.534	3.342.986.238
Khác	40.877.086.150	31.647.753.324
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 24	<u>26.515.000.000</u>	<u>20.845.000.000</u>
	<u>112.806.978.279</u>	<u>88.413.725.747</u>

6. PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30/09/2024	31/12/2023
	Giá trị VND	Giá trị VND
Ký cược. ký quỹ	1.584.920.000	1.635.420.000
Tạm ứng cho người lao động	214.644.741	1.020.466.415
Phải thu khác	497.373.333	60.960.587
Cộng	<u>2.296.938.074</u>	<u>2.716.847.002</u>

(b) Dài hạn

	30/09/2024	31/12/2023
	Giá trị VND	Giá trị VND
Ký cược. ký quỹ	3.194.080.444	3.226.080.444

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

7. NỢ KHÓ ĐÒI	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc thu hồi VND
Tổng giá trị dự phòng	2.944.843.986	929.096.318	2.015.747.669	503.042.389
			2.179.546.177	1.676.503.788
8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)				
(a) TSCĐ hữu hình				
Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải. truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2024	117.780.686.736	171.767.773.563	3.252.449.823	292.800.910.122
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.378.899.998)	-	(3.378.899.998)
Tại ngày 30/09/2024	117.780.686.736	168.388.873.565	3.252.449.823	289.422.010.124
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2024	58.794.416.289	143.765.340.073	1.729.306.019	204.289.062.381
Khấu hao trong kỳ	9.633.409.956	4.414.677.713	313.118.093	14.361.205.762
Tại ngày 30/09/2024	68.427.826.245	148.180.017.786	2.042.424.112	218.650.268.143
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2024	58.986.270.447	28.002.433.490	1.523.143.804	88.511.847.741
Tại ngày 30/09/2024	49.352.860.491	20.208.855.779	1.210.025.711	70.771.741.981

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 75.397.765.172 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2024	9.238.251.582
Mua trong kỳ	-
Tại ngày 30/09/2024	9.238.251.582
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2024	8.611.154.988
Khấu hao trong kỳ	118.499.994
Tại ngày 30/09/2024	8.729.654.982
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2024	627.096.594
Tại ngày 30/09/2024	508.596.600

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 508.769.000 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí bảo trì và sửa chữa	1.972.726.954	2.047.386.150
Chi phí bảo hiểm trả trước	1.024.776.571	1.294.384.082
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	428.865.415	431.722.358
Khác	1.334.640.693	990.453.369
	4.761.009.633	4.763.945.959

(b) Dài hạn

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí thuê đất trả trước	70.271.370.305	72.281.044.108
Công cụ, dụng cụ	3.061.136.107	3.447.856.694
Khác	1.394.269.646	2.118.459.732
	74.726.776.058	77.847.360.534

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho bên thứ ba	25.931.979.035	25.931.979.035	18.297.156.230	18.297.156.230
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 24	71.532.102.384	71.532.102.384	72.825.002.627	72.825.002.627
	97.464.081.419	97.464.081.419	91.122.158.857	91.122.158.857

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2024		31/12/2023	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.371.939.088	-	11.517.226.754	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.465.818.127	-	4.465.818.127
Thuế thu nhập cá nhân	1.834.857.588	-	75.325.621	-
Các loại thuế khác	-	381.603.990	-	381.603.990
Cộng	7.206.796.676	4.847.422.117	11.592.552.375	4.847.422.117

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Phải trả người lao động bao gồm lương và thưởng phải trả cho nhân viên của Công ty.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.773.952.402	10.020.428.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.641.721.306	998.677.901
Chi phí bồi thường hàng hóa	1.087.853.964	486.408.899
Khác	765.117.234	765.117.234
	<u>21.268.644.906</u>	<u>12.270.632.679</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	8.728.810.226	3.877.867.220
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.661.514.483	2.639.296.483
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	587.801.076	946.366.140
	<u>11.978.125.785</u>	<u>7.463.529.843</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

15. VAY

Vay ngắn hạn

	31/12/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/09/2024 VND
Vay ngân hàng	68.624.976.831	107.995.546.472	(122.619.465.348)	54.001.057.955
Vay các tổ chức khác	215.276.052.193	25.098.631.104	(13.324.990.113)	227.049.693.184
Vay bên liên quan – Xem thêm mục 24	3.037.000.000	-	(3.037.000.000)	-
	286.938.029.024	133.094.177.576	(138.981.455.461)	281.050.751.139

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

16. TÌNH HÌNH TẶNG GIÁM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư và phát triển VND	Lỗ sau thuế lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	152.481.570.000	885.108.720	(110.117.657.235)	43.249.021.485
Lỗ trong năm trước	-	-	(37.343.056.680)	(37.343.056.680)
Tại ngày 31/12/2023	152.481.570.000	885.108.720	(147.460.713.915)	5.905.964.805
Lỗ trong kỳ	-	-	(8.679.370.945)	(8.679.370.945)
Tại ngày 30/09/2024	152.481.570.000	885.108.720	(156.140.084.860)	(2.773.406.140)

17. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a). Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30/09/2024			31/12/2023		
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng %	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng %
Công ty Cổ phần Đầu tư A BA	6.291.665	-	6.291.665	6.291.665	-	6.291.665
Beautegrity Pte., Ltd.	7.343.156	-	7.343.156	7.343.156	-	7.343.156
Ông Lương Quang Thi	735.000	13.627	748.627	735.000	13.627	748.627
Bà Trần Thị Thu Mai	752.272	7.267	759.539	752.272	7.267	759.539
Ông Lương Ngọc Dũng	32.488	7.267	39.755	32.488	7.267	39.755
Cổ đông khác	31.349	34.066	65.415	31.349	34.066	65.415
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.185.930	62.227	15.248.157	15.185.930	62.227	15.248.157
			100.0			100.0

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

17. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b). Số lượng cổ phiếu

	30/09/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.185.930	62.227	15.185.930	62.227
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.185.930	62.227	15.185.930	62.227
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.185.930	62.227	15.185.930	62.227

18. DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ vận chuyển và quản lý	188.186.602.411	129.735.036.486
Doanh thu thuần về dịch vụ kho lạnh và các dịch vụ liên quan	98.976.814.519	114.518.362.862
	287.163.416.930	244.253.399.348

19. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển và quản lý	144.544.430.986	110.559.641.568
Giá vốn dịch vụ kho lạnh và các dịch vụ có liên quan	92.439.270.570	96.691.645.654
	236.983.701.556	207.251.287.222

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	29.175.728.299	34.345.989.400

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	3.736.475.474	3.411.653.667
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.247.318	21.294.702
Các chi phí khác	1.186.100.121	229.148.138
	4.932.822.913	3.662.096.507

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	15.911.902.133	11.183.321.750
Chi phí đồ dùng văn phòng	156.566.221	1.767.298.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	556.957.472	393.040.305
Chi phí tư vấn	1.751.504.884	6.226.699.995
Chi phí thuê ngoài	1.066.789.440	1.032.258.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.231.875.127	1.374.776.533
Các chi phí khác	608.644.896	276.604.587
	21.284.240.173	22.254.000.039

23. LỖ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý TSCĐ	731.111.111	
Thu từ bán phế liệu	198.091.668	52.163.181
Khác	47.908.214	160.673.963
	977.110.993	212.837.144
Chi phí khác		
Chi phí đền bù	(4.128.601.417)	(536.975.315)
Khác	(381.511.424)	-
	(4.510.112.841)	(536.975.315)
Lỗ khác	(3.533.001.848)	(324.138.171)

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

- i) Công ty Cổ phần Kho vận Chuyên nghiệp ETC: Công ty con;
- ii) Mekong Genesis Ltd: Công ty mẹ của cổ đông Công ty Beautegrity Pte. Ltd.

(a). Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu dịch vụ quản lý		
Công ty Cổ phần Kho vận chuyên nghiệp ETC	5.250.000.000	7.875.000.000
ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kho vận chuyên nghiệp ETC	18.714.566.395	31.374.543.054

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
iii) Trả nợ vay		
Công ty Cổ phần Kho vận chuyên nghiệp ETC	3.037.000.000	3.036.600.000
iii) Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần Kho vận chuyên nghiệp ETC	115.770.772	517.399.761
(b). Số dư cuối kỳ với các bên liên quan		
	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh mục 5)		
Công ty Cổ phần Kho vận chuyên nghiệp ETC	26.515.000.000	20.845.000.000
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh mục 10)		
Công ty Cổ phần Kho vận chuyên nghiệp ETC	71.532.102.384	72.825.002.627
v) Vay ngắn hạn (Thuyết minh mục 15)		
Công ty Cổ phần Kho vận chuyên nghiệp ETC	-	3.037.000.000

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ và dịch vụ lưu trữ hàng hóa kho lạnh là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy. Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ và dịch vụ lưu trữ hàng hóa kho lạnh và những hoạt động khác để hỗ trợ cho các dịch vụ này là trong một bộ phận kinh doanh duy nhất của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



Nguyễn Nam Hải
Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Mai
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2024